

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 149/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2013

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, xác nhận, kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm phải nộp phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu

1. Mức thu phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm được quy định cụ thể tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) tổng số tiền về phí thực thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo những nội dung sau:

a) Chi trả các khoản tiền lương (tiền công), các khoản phụ cấp; các khoản bồi dưỡng độc hại, làm ngoài giờ hành chính nhà nước quy định; chi bảo hộ lao động và trang bị đồng phục cho lao động theo chế độ quy định; chi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công cho lao động (kể cả lao động thuê ngoài) phục vụ hoạt động thu phí (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo chế độ quy định;

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thu phí;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác liên quan đến công tác thu phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Chi lập hồ sơ thẩm định, chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định, xét duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

f) Chi cho công tác tuyên truyền quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số tiền phí được để lại 90% (chín mươi phần trăm) để trang trải chi phí cho việc thu phí sau khi quyết toán đúng chế độ quy định, nếu chưa chi hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Tổng số tiền phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này, số còn lại 10% (mười phần trăm) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Cơ quan thu lệ phí nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Trường hợp phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của nhà nước trên kết quả thu phí.

Điều 4: Tổ chức thực hiện:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2013. Bãi bỏ Quyết định số 80/2005/QĐ-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và Quyết định số 57/2006/QĐ-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2006 về việc sửa đổi mức thu phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh

an toàn thực phẩm tại Quyết định số 80/2005/QĐ-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 tháng 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; Thông tư số 64/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 149/2013/TT-BTC
ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính)



Biểu số 1: Mức thu lệ phí quản lý an toàn thực phẩm

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	ĐƠN VỊ	MỨC THU (VNĐ)
1	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm - Cấp lần đầu - Cấp lại (gia hạn)	1 lần cấp	150.000 150.000
2	Lệ phí cấp giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm - Cấp lần đầu - Cấp lại (gia hạn)	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000 150.000
3	Lệ phí cấp Giấy Chứng nhận Lưu hành tự do; Giấy Chứng nhận y tế; Giấy Chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ và các giấy Chứng nhận khác có liên quan theo yêu cầu của doanh nghiệp xuất khẩu (bằng tiếng Anh)	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000
4	Lệ phí cấp giấy Xác nhận lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu	1 lần cấp/1 lô hàng	150.000
5	Lệ phí cấp Thông báo đủ điều kiện lưu hành đối với sản phẩm nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chặt	1 lần cấp/chuyên hàng	150.000
6	Lệ phí cấp giấy Xác nhận Bảng kê khai đối với các nguyên liệu, phụ gia thực phẩm nhập khẩu sử dụng trong nội bộ Doanh nghiệp	1 lần cấp/bảng kê	150.000
7	Lệ phí cấp phiếu kết quả thử nghiệm an toàn thực phẩm	1 lần cấp/1 phiếu	150.000
8	Lệ phí cấp giấy xác nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1 lần cấp/1 chứng chỉ	30.000
9	Lệ phí cấp giấy Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000
10	Lệ phí cấp đăng ký lưu hành test nhanh vệ sinh an toàn thực phẩm	1 lần cấp/1 sản phẩm	150.000



Biểu số 2: Mức thu phí quản lý an toàn thực phẩm

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ	MỨC THU (VNĐ)
1	Phí thẩm xét hồ sơ công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thường, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói và dụng cụ tiếp xúc trực tiếp thực phẩm là thực phẩm bao gói sẵn nhằm kinh doanh trên thị trường: - Công bố lần đầu - Công bố lại	1 lần/1 sản phẩm	500.000 300.000
2	Phí thẩm xét hồ sơ công bố sản phẩm để sản xuất, kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp đối với nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói và dụng cụ tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu	1 lần/1 sản phẩm	150.000
3	Phí thẩm xét hồ sơ công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng: - Công bố lần đầu - Công bố lại (gia hạn)	1 lần/1 sản phẩm	1.500.000 1.000.000
4	Phí kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu (chưa bao gồm phí kiểm nghiệm)	1 lần/ lô sản phẩm	Thu bằng 0,1% giá trị lô sản phẩm, nhưng mức thu tối thiểu không dưới 1.000.000 đồng/lô sản phẩm và tối đa không quá 10.000.000 đồng/lô sản phẩm
5	Phí kiểm nghiệm theo phương thức kiểm tra chặt (kiểm nghiệm toàn diện) về chất lượng hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu	Lần/lô sản phẩm hoặc lô hàng đồng nhất một mặt hàng	Theo phí kiểm nghiệm các chỉ tiêu thực tế
6	Phí thẩm xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do, Giấy chứng nhận y tế, chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ và các Giấy chứng nhận khác có liên quan theo yêu cầu của doanh nghiệp xuất khẩu (bằng tiếng Anh)	1 lần/1 sản phẩm	1.000.000
7	Phí thẩm xét hồ sơ công bố hợp quy của bên	1 lần/1 sản phẩm	